

DÂN TỘC HỌC NƯỚC NGOÀI

THÀNH PHẦN TỘC NGƯỜI TRONG CƯ DÂN NHẬT BẢN HIỆN NAY

TRẦN MẠNH CÁT

Do điều kiện tự nhiên, do những chính sách cho người nhập cư tại Nhật Bản rất khắt khe, nên đến nay mặc dù Nhật Bản là nước công nghiệp phát triển nhưng vẫn giữ được tính "đồng nhất" về tộc người. Theo thống kê dân số năm 1999, thành phần tộc người khác chiếm khoảng trên 1% dân số. Liệu xu hướng này có thay đổi không trong quá trình toàn cầu hoá? Bài viết này nhằm làm sáng tỏ vấn đề trên.

Dựa vào những tài liệu nhân học và khảo cổ học, các nhà sử học cho rằng tổ tiên của gia đình Hoàng gia Nhật Bản đến hòn đảo này từ vùng bắc Trung Hoa, đó là những người thuộc nhóm cư dân du mục Mông Cổ. Nhóm người này vào thế kỷ thứ 5 đã chinh phục cư dân bản địa và lập nên triều đại Yamato ở trên đảo Kyushu và Kinki. Cư dân này có ít nhất 4 nhóm theo đặc điểm tộc người. Thứ nhất, người Ainu sinh sống ở các đảo phía Nam được tách ra từ cư dân Mongoloit cổ. Thứ hai, Wajiu là cư dân biết thuần hoá lúa nước trong khối cư dân Mongoloid cổ, có lẽ đến đây từ vùng phía nam Trung Quốc. Thứ ba, là những cư dân của vùng phía nam Châu Á, vùng bán đảo Đông Dương, Indônêxia (mà sau này được gọi là Hayato). Thứ tư, là những người Triều Tiên, con cháu của ba vương quốc cổ đại ở bán đảo Triều Tiên: Kudara, Shiragi và Koukuri.

Theo tiến sĩ Hawariha, nhà nhân chủng học thuộc Trung tâm nghiên cứu quốc tế của

Nhật Bản, dựa trên các bộ xương khai quật trên lãnh thổ Nhật Bản, nghiên cứu so sánh, đã cho rằng, sự hình thành dân tộc Nhật Bản từ một nhóm tộc người. Đúng về phương diện tộc người, trong xã hội Nhật Bản sơ kỳ thấy rõ hai đặc điểm nổi bật: Thứ nhất, việc trao đổi thông tin rất nghèo nàn, giao tiếp và đi lại khó khăn đã hạn chế việc tiếp xúc với thế giới bên ngoài và trong bản thân khối cư dân không có sự thay đổi đáng kể nào. Thứ hai, sau khi thiết lập triều đại Yamato, những cư dân này bị cách biệt, bị đàn áp vì không tuân theo sự cai quản của chính quyền trung ương. Sự chia cắt và đàn áp cư dân bản địa sau này trở nên quen thuộc với các học thuyết tư tưởng do lực lượng cai trị nghĩ ra để hợp pháp hoá sự cai trị của họ. Xét về mặt văn hoá, triều đại Yamato đã du nhập nhiều yếu tố "Văn hoá lúa nước" từ vùng Unnam (nam Trung Quốc) dựa trên đó, nhà nước Nippon được mô phỏng theo. Còn theo tiến sĩ Bin Yamaguchi, nhà nhân chủng học ở Bảo tàng Khoa học tự nhiên Quốc gia lại cho rằng: Văn hoá Yayoi (300 năm trước CN đến 300 năm sau CN) đã có sự tiếp xúc trên diện rộng với cư dân Trung Quốc, Triều Tiên cùng với cư dân sống trên các hòn đảo Nhật Bản ngày nay. Cũng theo ông Yamaguchi, người Nhật thời đó sống ở vùng phía có nhiều đặc điểm tương đồng với người Trung Quốc và Triều Tiên, trong khi đó những cư dân sống ở vùng phía đông và các đảo thuộc

Okinawa lại giống người Ainu. Dựa trên nhiều bằng chứng, tiến sĩ Yamaguchi cho rằng trước giai đoạn Yayoi cư dân tiền Nhật Bản rất giống người Ainu và người Okinawa ngày nay. Sau đó, cư dân từ bán đảo Triều Tiên và Trung Quốc lục địa đã đến vùng phía tây Nhật Bản với kỹ thuật tiên tiến như biết canh tác lúa nước, chăn nuôi gia súc, có trình độ văn hoá cao. Các cư dân này tiếp tục chiếm giữ vùng trung tâm đảo Honshu và đẩy lùi cư dân bản địa lên phía bắc và xuống phía nam. Về khía cạnh văn hoá, lục liên kết hình thành dân tộc ở triều đại Yamato có nhiều yếu tố của "văn hoá lúa nước" và dựa trên đó nhà nước Nippon được thiết kế mô phỏng theo. Phần lớn các nghi thức, lễ nghi Hoàng gia ngày nay đều có nguồn gốc từ văn hoá Trung Quốc (4).

Trong lịch sử phát triển, ở một số giai đoạn người Nhật Bản đã có những hoạt động, tiếp xúc năng động với thế giới bên ngoài. Mặc dù bị biển cả bao bọc, ngay từ thời xa xưa họ đã có những mối quan hệ với các dân tộc khác thông qua buôn bán, xâm lược hoặc cướp biển. Họ cũng học hỏi được nhiều điều có ích bao gồm những tư tưởng tiến bộ, tôn giáo và cả những kỹ thuật tiên tiến thời đó.

Suốt thời kỳ Asuka và Nara (giữa thế kỷ thứ 6 đến năm 710 và năm 710-794) người Nhật đã học hỏi được nhiều ngành khoa học, kỹ thuật, du nhập được nhiều tôn giáo mới và tư tưởng chính trị, thiết chế nhà nước... từ lục địa Trung Quốc đặc biệt là đạo Phật và hệ thống chính trị Risuryo cũng đã được lập ra dưới sự chỉ đạo của hoàng tử Shotoku. Năm 701, chính phủ đã cử những phái đoàn ngoại giao đến Trung Quốc (lần đầu vào năm 663) và trong khoảng những năm 701 đến 777 đã

có 7 đoàn được cử đi với khoảng từ 500 đến 600 người (5). Thời kỳ Muromachi (1333-1568) chứng kiến nhiều cuộc nội chiến, nhưng hoạt động thương mại vẫn phát triển. Tiềm lực kinh tế của tầng lớp Samurai, Daimyos thống trị thời đó rất vững mạnh. Tiếp theo là thời kỳ Azuchi- Momoyama (1568-1600) vai trò quốc tế của Nhật Bản đã khá nổi bật. Hideyoshi, người cầm quyền giai đoạn này đã xâm chiếm Triều Tiên hai lần (năm 1592 và năm 1597) đều thất bại. Cùng thời gian này đạo Thiên Chúa đã vào Nhật Bản. Ngoài việc buôn bán với các nước phương Tây, việc buôn bán với các nước phương Đông như Trung Quốc, Triều Tiên và các nước Đông Nam Á như Myanmar, Thái Lan, Việt Nam... cũng đã phát triển. Lo sợ trước làn sóng người phương Tây vào Nhật Bản, đe dọa an ninh, chính phủ Nhật Bản lúc đó đã thi hành chính sách bế quan toả cảng (giai đoạn Tokugawa 1603-1868) trong suốt 250 năm, chủ yếu để ngăn chặn đạo Thiên Chúa.

Cách mạng Minh Trị đã mở ra kỷ nguyên mới cho sự phát triển đất nước Nhật Bản mới, hiện đại. Những cải cách thời Minh Trị (1868) không những đưa nước Nhật Bản tránh được nạn ngoại xâm của các nước phương Tây mà còn trở thành kẻ xâm lược.

Các cảng Osaka và Kobe (thời Minh Trị) đã được dành cho việc buôn bán với nước ngoài được gọi là Kyoryochi. Những người nước ngoài được phép kinh doanh và sinh sống ở đây. Mặc dầu vậy, tỉ lệ người nước ngoài vẫn rất bé nhỏ. Những người Trung Quốc, Đài Loan và Triều Tiên tăng nhanh trong thời kỳ Nhật Bản xâm chiếm các nước

trên. Nhật Bản đã cưỡng ép các cư dân thuộc địa di cư sang Nhật Bản lao động trong các nhà máy, hầm mỏ. Ngày nay con cháu họ sống ở Nhật Bản với tư cách là những người nước ngoài. Những năm 1970- 1990 là đợt sóng di dân của cư dân bán đảo Đông Dương gắn liền với giai đoạn mới của cuộc chiến ở đây và những người Việt Nam mới xuất hiện lần đầu tiên trong sách báo thống kê của Nhật Bản vào năm 1970 (5). Hiện nay, cơ cấu thành phần tộc người trong cư dân Nhật Bản như sau:

1. *Người Ai Nu*: Như trên đã phân nào đề cập, Ai Nu là cư dân sinh sống ở phía bắc Nhật Bản từ khi bắt đầu có lịch sử thành văn. Họ sống bằng đánh cá và săn bắn. Do kết quả xung đột với cư dân xung quanh, từ cuối thế kỷ thứ 9 người Ai Nu di dân khỏi đảo Honshu đến Hokkaido và các đảo lân cận sinh sống được người ta biết đến dưới tên gọi Ezo. Năm 1604 dòng họ Matsumae được trao quyền kiểm soát vùng Ezo. Thế kỷ 18 các tàu chiến của Nga tăng cường hoạt động xung quanh vùng biển Hokkaido. Nhận thấy chủ quyền lãnh thổ bị đe dọa về mặt chiến lược, chính quyền Shogunat ở Edo nắm lấy quyền cai trị trực tiếp vùng Ezo và tìm cách đồng hoá người Ai Nu về văn hoá, nhưng không đạt kết quả mong muốn. Dân số Ai Nu đạt đỉnh cao nhất là 80 vạn người vào thế kỷ 18. Do đời sống cực khổ, đói rét, bệnh tật người Ai Nu chết dần chết mòn cho đến năm 1854 chỉ còn lại trên 15.000 người. Một công trình nghiên cứu công bố gần đây cho thấy số lượng người Ai Nu lại có xu hướng gia tăng trong suốt gần thế kỷ qua. Cũng theo số liệu công bố năm 1986 cho thấy có

24.381 người Ai Nu có mức sống nghèo khổ, học vấn thấp.

2. *Người Triều Tiên*: Trước thế kỷ 19 có rất ít người Triều Tiên sinh sống trên đất Nhật Bản. Số lượng người Triều Tiên tăng nhanh sau khi Nhật Bản chiếm Triều Tiên làm thuộc địa (năm 1910) và những người Triều Tiên được tự do chuyển cư sang Nhật Bản tìm kiếm công ăn việc làm. Đến năm 1923 có khoảng trên 100.000 người, năm 1930 có khoảng trên 400.000 người và đến năm 1940 con số này lên đến trên một triệu người. Suốt thời gian chiến tranh thế giới thứ hai, những người Triều Tiên bị ép buộc làm việc trong các hầm mỏ, nhà máy. Họ cũng bị bắt đi lính, còn phụ nữ thì bị bắt đi "mua vui" cho quân đội. Đến năm 1945 có trên 2 triệu người Triều Tiên ở Nhật Bản và 2 triệu người nữa phục vụ trong quân đội Nhật Bản trên các mặt trận.

Cũng như "những người thuộc các tộc người khác", người Triều Tiên cũng không được đối xử bình đẳng trong xã hội Nhật Bản. Riêng đối với người Triều Tiên, sự phân biệt đối xử trên có nguồn gốc sâu xa trong lịch sử, mặc dầu quan hệ giao lưu giữa Triều Tiên và Nhật Bản có từ thời xa xưa và nhiều yếu tố văn hóa của lục địa châu Á được người Nhật Bản tiếp thu thông qua bán đảo Triều Tiên. Sự kỳ thị dân tộc của người Nhật Bản đối với người Triều Tiên tăng nhanh trong thời gian Triều Tiên là thuộc địa của Nhật Bản (từ năm 1910 đến năm 1945). Ngoài việc không được bầu cử và ứng cử người Triều Tiên còn bị đối xử bất bình đẳng trong việc làm. Hầu hết các công ty Nhật Bản đều từ chối nhận người Triều Tiên. Một

số nghề nghiệp người Triều Tiên không được phép làm như: giáo viên các trường công lập, không được mở những cửa hàng kinh doanh lớn. Họ chỉ được làm chủ các cửa hàng nhỏ, chủ các cửa hiệu pachinko, các cửa hàng ăn Triều Tiên truyền thống, cửa hàng kim chi, chủ cửa hàng giày dép v.v... Người Triều Tiên cũng ở dưới đáy của thị trường lao động ở Nhật Bản. Phần lớn người Triều Tiên phải làm các loại công việc chân tay với đồng lương thấp. Trước đây, người Triều Tiên hàng năm phải lấy vân tay ở các đồn cảnh sát. Từ năm 1992 do phong trào đấu tranh của người Triều Tiên và các lực lượng tiến bộ ở Nhật Bản về quyền con người nên chính phủ Nhật Bản đã phải huỷ bỏ đạo luật này.

Cho đến nay, phần lớn người Triều Tiên đều là con cháu thuộc thế hệ thứ hai, thứ ba, thứ tư của lớp người Triều Tiên đầu tiên đến Nhật Bản. Họ sống rải rác khắp nước Nhật Bản, nhưng tập trung đông nhất ở thành phố Osaka và Tokyo. Ở thành phố Osaka người Triều Tiên sống tập trung đông đúc tại vùng Tsuruhaki (trung tâm thành phố). Chợ Tsuruhaki với nhiều cửa hàng, cửa hiệu bán các hàng hoá, các món ăn truyền thống là một điển hình về chợ của người Triều Tiên trên đất Nhật Bản. Hiện tại, có khoảng 645.000 người Triều Tiên sống trên đất Nhật Bản cộng thêm 200.000 người đã được nhập quốc tịch Nhật Bản (xem Bảng1).

Bảng 1: Người Triều Tiên sinh sống ở một số tỉnh của Nhật Bản (1982)

(người)

Osaka	186.881	Kanaga a	30.095
Tokyo	75.164	Fukuoka	27.290
Hyogo	70.978	Hiroshima	17.019
Aichi	56.777	Yamaguchi	14.982
Kyoto	47.279	Chiba	11.589
Shimane	1.491	Miyazaki	942
Saga	1.378	Yamagata	656
Kaga a	1.132	Kagoshima	480
Akita	1.061	Tokushima	426
Konchi	976	Okina a	234

Nguồn: Hideichiro Nakano, 1995, P.73

Quá trình đồng hoá khối cư dân không phải là người Nhật Bản, trong đó chủ yếu là người Triều Tiên hiện đang sinh sống trên

đất Nhật Bản cũng đang xảy ra. Hiện tượng "Nhật Bản hoá" các nhóm cư dân khác thể hiện rõ nét thông qua các cuộc hôn nhân hỗn hợp giữa người Nhật Bản với họ. Thống kê

năm 1970 cho thấy: cô dâu là người Triều Tiên chiếm 72,9% trong tổng số cặp kết hôn giữa chồng người Nhật và vợ là người nước ngoài. Tỷ lệ này là 66,0% vào năm 1980 và còn 44,6% vào năm 1990. Cũng vào những năm trên, số chú rể là người Triều Tiên chiếm tỷ lệ khá lớn trong các cặp vợ chồng Triều Tiên- Nhật Bản. Tỷ lệ ấy diễn ra vào các năm như sau: chiếm 40,3% vào năm 1970 ; 57,4% - năm 1980 và 48,6% - năm

1990. Xu hướng hôn nhân hỗn hợp giữa người Nhật Bản với người Trung Quốc, người Philippin, người Thái Lan... cũng gia tăng bởi những người nước này muốn được nhập quốc tịch Nhật Bản. Chỉ tính riêng năm 1996 đã có 6.645 phụ nữ Philippin lấy chồng là người Nhật Bản, đứng đầu danh sách phụ nữ nước ngoài lấy chồng Nhật Bản (xem Bảng 2 và Bảng 3).

Bảng 2: Hôn nhân hỗn hợp giữa người Triều Tiên với người Nhật Bản (1970- 1985)

Năm	Tổng số	Trong đó với người Nhật Bản
1970	6.845	2.922 (chiếm 42,7%)
1975	7.201	3.548 (chiếm 49,3%)
1980	7.222	4.109 (chiếm 56,9%)
1981	7.213	4.224 (chiếm 58,5%)
1982	7.613	4.712 (chiếm 61,9%)
1983	8039	5.292 (chiếm 65,8%)
1984	7.772	5.230 (chiếm 67,3%)
1985	8.588	6.147 (chiếm 71,6%)

Nguồn: Hideichiro Nakano, P.76

Theo thống kê, cứ mười cặp hôn nhân hỗn hợp giữa người Nhật Bản với người nước

ngoài thì có bảy cặp là người Nhật Bản với người Triều Tiên.

Bảng 3: Hôn nhân hỗn hợp của người Nhật Bản với người ngoại quốc

Cô dâu người ngoại quốc :

Năm	1970	%	1980	%	1990	%	1996	%
Triều Tiên	1536	72.9	2458	66.0	8490	44.6	4461	21.1
Trung Quốc	280	13.3	912	20.8	3614	18.0	6264	29.6

Mỹ	75	3.6	178	4.1	260	1.3	241	1.1
Các nước khác	217	10.3	838	19.1	7212	36.0	10196	48.2
Tổng số	2108	100.0	4386	100.0	20026	100.0	21162	100.0

Chú rở người ngoại quốc :

Năm	1970	%	1980	%	1990	%	1996	%
Triều Tiên	1386	40.3	1651	57.4	2721	48.6	2800	38.8
Trung Quốc	195	5.7	194	6.7	708	12.6	773	10.7
Mỹ	1571	45.7	625	21.7	1091	19.5	1357	18.8
Các nước khác	28	8.3	40	14.1	108	19.3	2280	31.6
Tổng số	3438	100.0	2875	100.0	5600	100.0	7210	100.0

Nguồn: Japan's Annalas, P.63

3. Người Trung Quốc

Rõ ràng không còn nghi ngờ gì mối quan hệ Trung Quốc - Nhật Bản đã có từ thời rất xa xưa và nhiều yếu tố văn hoá, thiết chế nhà nước, tôn giáo, khoa học kỹ thuật... được người Nhật Bản tiếp thu từ Châu Á lục địa. Người Trung Quốc cũng có mặt từ rất lâu trên đất Nhật Bản với tư cách là những sứ thần, các thương gia... Số lượng người Trung Quốc ở Nhật Bản mới tăng nhanh vào thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng Trung Quốc trong chiến tranh thế giới thứ hai. Hiện nay, theo thống kê của Nhật Bản (Japan's Annalas, 1999), có 252.164 người Trung Quốc sống ở Nhật Bản, chiếm 17% tổng số người nước ngoài ở Nhật Bản, đứng hàng thứ hai sau người Triều Tiên.

4. Người Brazil và Peru

Hiện có 273.648 người Brazil và Peru, chiếm 18,4% tổng số người nước ngoài sống ở Nhật Bản (trong đó người Brazil là 233.254 người, chiếm 15,7% và người Peru là 40.394 người, chiếm 2,7%). Đây là dân cư thuộc các quốc gia Nam Mỹ có số người sinh sống đông nhất ở Nhật Bản.

Người Mỹ đứng hàng thứ năm với 43.690 người, chiếm 2,9% tổng số người nước ngoài đang sinh sống ở Nhật Bản.

5. Người Anh

Đứng hàng thứ tám trong số mười quốc gia có số dân đang sinh sống tại Nhật Bản

đồng nhất, với 14.438 người, chiếm 1% tổng số người nước ngoài đang sống tại Nhật Bản.

6. Người Philippin

Đứng thứ tư với 93.265 người, chiếm 6,3% tổng số người nước ngoài ở Nhật Bản năm 1997. Người Philippin ở Nhật Bản tăng nhanh trong thời kỳ là thuộc địa của Nhật Bản trong chiến tranh thế giới thứ hai. Mặc dầu vậy, số lượng người Philippin mới chỉ được thống kê đầy đủ trong sách báo thống kê những năm gần đây.

7. Dân cư thuộc các quốc gia Đông Nam Á, bao gồm Thái Lan (20.669 người), Indônêxia (11.936 người) và Việt Nam (11.897 người), chiếm 3% tổng số người nước ngoài sinh sống tại Nhật Bản năm 1997. Người Thái Lan, Indônêxia tăng nhanh trong chiến tranh thế giới thứ hai. Người Việt Nam tăng nhanh trong những năm gần đây. Sau những năm 70, người Việt Nam mới chính thức có trong sách báo thống kê của Nhật Bản (xem Bảng 4).

Bảng 4: Người nước ngoài sống ở Nhật Bản (1997)

STT	Quốc tịch	Số lượng	Tỉ lệ(%)
1	Triều Tiên	645.373	43,5
2	Trung Quốc	252.164	17,0
3	Brazil	233.254	15,7
4	Philippin	93.265	6,3
5	Mỹ	43.690	2,9
6	Pêru	40.394	2,7
7	Thái Lan	20.669	1,4
8	Anh	14.438	1,0
9	Indônêxia	11.936	0,8
10	Việt Nam	11.897	0,8
Tổng số		1.482.707	100,0%

Nguồn: Japan's Annals, 1999, P.63

Bảng 5 cho thấy xu hướng gia tăng của số lượng người nước ngoài đến sinh sống tại một thành phố của Nhật Bản- thành phố

Kôbe. Tại đây, cư dân ngoại quốc tăng nhanh vào các năm: 1891-1901 và 1980 - 1990.

Bảng 5: Người nước ngoài sống ở thành phố Kôbe (1871-1990) *

(Người)

	Anh	Ấn Độ	Mỹ	Đức	Trung Quốc	Triều Tiên	Tổng số
1871	116			36			152
1881	238		56	53			948
1891	310		90	92			1539
1901	496	26	146	170	1767		2803
1910	629	40	193	240	1700		3144
1920	451	157	222	85	3209		4733
1930	513	250	230	256	3636	(11912)**	8942
1940							
1950	151	82	102	150	6841	14777	22893
1960	338	397	429	241	7459	21731	31627
1970	453	540	688	302	7930	24867	26075
1980	425	762	671	254	7244	26891	27743
1990	411	876	1142	219	8204	27923	40933

Nguồn: Hideichido, Nakano, 1995, P.71

Ghi chú:

* Bao gồm cả các dân tộc khác không thống kê trong bảng như: Đan Mạch, Pháp, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Bồ Đào Nha, Italia, Nga, Na Uy, Thổ Nhĩ Kỳ, Philippin, Việt Nam, Thái Lan.

** Người Triều Tiên vào năm 1930 được xem là người của dân tộc Nhật Bản.

Nếu so sánh giữa tình trạng nhập cư và di cư, số lượng người Nhật Bản sinh sống tại nước ngoài năm 1996 chỉ bằng 50% (763.977 người) so với số người nước ngoài sinh sống tại Nhật Bản năm 1997 (1.482.707 người). Người Nhật sinh sống ở nước ngoài chủ yếu là những nhà doanh nghiệp và ở tại những nước phát triển. Người Nhật sinh sống tại Bắc Mỹ chiếm 39,3% tổng số người Nhật

sống ở nước ngoài (trong đó ở Mỹ là đông nhất, với 276.772 người, chiếm 35,8% và ở Canada là 26.545 người, chiếm 3,5%). Tiếp theo là ở khu vực Nam Mỹ mà chủ yếu là ở Brazil với 89.605 người chiếm 11,7%.

Ở khu vực Tây Âu, người Nhật Bản chủ yếu sinh sống và làm việc tại Anh (55.372 người, chiếm 7,2%), tiếp theo là Đức (24.117 người chiếm 3,2%) và Pháp (20.060 người,

chiếm 2,6%). Các nước này đều là những nước công nghiệp phát triển.

Ở khu vực Châu Á, những người Nhật Bản sống và làm việc ở những trung tâm công nghiệp dịch vụ phát triển của khu vực như Singapo (25.688 người, chiếm 3,4%),

Hồng Kông (24.500 người, chiếm 3,2%), Thái Lan (23.292 người chiếm 3,0%). Ngoài ra ở Úc còn có 25.355 người, chiếm 3,3% tổng số người Nhật Bản đang sinh sống ở nước ngoài (xem Bảng 6).

Bảng 6: Người Nhật Bản sống ở nước ngoài (1996)

STT	Nước	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
1.	Mỹ	273772	33,8
2.	Brazil	89005	11,7
3.	Anh	55372	7,2
4.	Canada	26545	3,5
5.	Singapo	25688	3,4
6.	Úc	25355	3,3
7.	Hồng Kông	24500	3,2
8.	Đức	24117	3,2
9.	Thái Lan	23292	3,0
10.	Pháp	20060	2,6
Tổng số		763977	100,0

Nguồn: Japan's Annalas- 1999, P.63

Tóm lại, với các chính sách nhập cư khắt khe của chính phủ Nhật Bản và với tốc độ "Nhật Bản hoá", các khối dân cư không phải Nhật Bản sinh sống tại đây thường thông qua con đường hôn nhân với người Nhật. Trong tương lai gần, thành phần cư dân Nhật Bản chắc sẽ không có gì biến động lớn.

Tài liệu tham khảo

1. Hideichiro Nakano. *The Japanese Society*, Kamawano, Publishing House, Tokyo, 1995.

2. *Japan's Annalas*. Tokyo, 1999.

3. Richard Bowing anh Peter Kornicki. *Bách khoa thư Nhật Bản*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1995.

4. *Kodansa Encyclopedia of Japan*. Kodansa Inter.Ltd, Tokyo, 1985.

5. *Statistical Handbook of Japan*. Statistics Bureau, Published by the Japan Statistical association, 1999.

6. Shoji Kokichi, *Japanese Society*, University of Tokyo, 1997.